

5. Kế hoạch và kết quả hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ

a) Quy mô đào tạo

STT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp 2025	Tỷ lệ việc làm phù hợp (Sau 12 tháng)
I	Đại học	18.393			
1	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	2.255		184	71%
2	Máy tính và công nghệ thông tin	2.054		176	84%
3	Công nghệ kỹ thuật	2.877		180	88%
4	Môi trường và bảo vệ môi trường	248		20	73%
5	Nhân văn	1.311		127	91%
6	Sản xuất và chế biến	2.321		321	78%
7	Kinh doanh và quản lý	5.460		543	85%
8	Khoa học sự sống	692		31	66%
9	Pháp luật	674		94	86%
11	Kỹ thuật	273		0	
12	Toán và thống kê	162		0	
13	Quản lý công nghiệp	66		0	
II	Thạc sĩ	493	278	137	
1	Nhân văn	20	20	0	
2	Kinh doanh và quản lý	172	96	50	
3	Khoa học sự sống	32	12	9	
4	Máy tính và công nghệ thông tin	63	39	15	
5	Kỹ thuật	106	56	34	
6	Sản xuất và chế biến	71	35	20	

STT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp 2025	Tỷ lệ việc làm phù hợp (Sau 12 tháng)
7	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	29	20	9	
III	Tiến sĩ	61	32	0	
1	Kinh doanh và quản lý	36	18	0	
2	Khoa học sự sống	3	4	0	
3	Khoa học tự nhiên	3	1	0	
4	Kỹ thuật	7	7	0	
5	Sản xuất và chế biến	12	2	0	

Ghi chú: Tỷ lệ sinh viên có việc làm phù hợp sau 12 tháng dựa trên báo cáo kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2024 (Năm sinh viên tốt nghiệp: 2023)

STT	Chỉ số đánh giá	Tỷ lệ
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	93,2%
2	Tỷ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	52,9%
3	Tỷ lệ thôi học	5,59%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	0,78%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	73,4%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	57%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	88,7%